TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẠI TỪ** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2017/ HNGĐ - ST
Ngày: 22/8/2017
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bằng Công Hiệp

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Thùy Giang

2. Bà Bùi Thị Thu Hiền

Thư kY Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lY số 153/2017/TLST - HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2017/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Y, sinh năm 1984

Nơi ĐKHKTT: Xóm 3 T, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở: Xóm G, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982.

Nơi ĐKHKTT: Xóm 3 T, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Các đương sự: Chị Y có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Ngô Thị Y trình bày:

Tôi và anh T kết hôn năm 2002, đăng ký kết hôn tại UBND K, huyện Đ. Khi kết hôn chúng tôi tự nguyện.

Sau khi cưới tôi về nhà anh T sinh sống ngay không mang theo tài sản riêng gì. Vợ chồng ở chung với gia đình anh trai anh T khoảng 3 tháng sau đó ăn ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng từ sau khi sinh con kinh tế gia đình khó

khăn nên vợ chồng bắt đầu hay cãi nhau. Đặc biệt từ năm 2005 anh T ham chơi cờ bạc, mắc nghiện ma túy, bỏ bê vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Năm 2007, tôi đi xuất khẩu lao động, nhưng anh T ở nhà không chịu làm ăn, bao nhiêu tiền tôi gửi về đều chơi cờ bạc hết. Tôi có gọi điện về khuyên bảo nhưng anh T không thừa nhận nên vợ chồng cãi nhau gay gắt. Từ năm 2015 tới nay chúng tôi không còn liên lạc gì nữa. Do vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn vì vậy tôi xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chúng tôi có một con chung là Nguyễn Phi H, sinh năm 2003, hiện nay đang ở với bố. Khi ly hôn, tôi nhất trí để anh T nuôi con, tôi xin tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho tới khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Tôi và chị Y kết hôn năm 2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Đ. Khi kết hôn chúng tôi tự nguyện.

Sau khi cưới, chị Y về nhà tôi làm dâu, vợ chồng ở chung khoảng 3 tháng sau đó ăn ở riêng tại xóm 3, xã M, huyện Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng bàn bạc thống nhất cho chị Y đi xuất khẩu lao động. Năm 2007 chị Y đi xuất khẩu lao động tại Malaisia đến năm 2012 thì về nước, sau đó chị Y lại đi tiếp đợt 2 nhưng cũng từ đó bắt đầu không quan tâm gì đến gia đình chồng con nữa. Đầu năm 2017 chị Y về nước nhưng cũng không về nhà, tôi có gọi điện bảo chị Y về nhà nhưng chị Y nói không muốn tiếp tục chung sống với tôi nữa và xin ly hôn. Tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn. Trường hợp chị Y kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chúng tôi có một con chung là Nguyễn Phi H, sinh năm 2003, hiện nay đang ở với bố. Khi ly hôn tôi xin nuôi con, yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, do vậy phải đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa theo quy định.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu Y kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư kY phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho chị Y được ly hôn anh T. Về con chung: Giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Y cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho tới khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung: Hai đương sự xác định không có; Về án phí chị Y phải chịu án phí LHST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên toà, xem xét Y kiến của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Ngô Thị Y và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, việc đăng ký kết hôn đã được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng sinh sống tại xóm 3 T, xã M, huyện Đ. Theo như chị Y trình bày thì: Trong quá trình chung sống do kinh tế gia đình khó khăn, kết hợp việc anh T ham chơi lồ đề cờ bạc không chăm lo cho vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến năm 2007, chị Y đi xuất khẩu lao động, thời gian đầu tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, tuy nhiên được một vài năm do anh T ở nhà không chịu làm ăn, tiền chị gửi về đều chi tiêu chơi bời hết, chị gọi điện về khuyên bảo nhưng anh T không sửa đổi nên vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Từ năm 2015 vợ chồng đã chấm dứt mọi liên lạc. Đầu năm 2017 chị Y về nước nhưng do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị không về nhà nữa và xin ly hôn với anh T.

Về phía anh T xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng ở xa nhau đã nhiều năm, chị Y không quan tâm gì đến gia đình, chồng con. Đầu năm 2017 chị Y về nước nhưng về nhà mẹ đẻ không về nhà, anh đã gọi điện bảo chị Y về nhưng chị Y kiên quyết không về. Nay chị Y xin ly hôn anh không nhất trí, vì anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Nhưng anh cũng không có phương án gì để thuyết phục chị Y về đoàn tụ.

HĐXX thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Y và anh T đã đến mức trầm trọng, vợ chồng sống xa nhau đã nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Y được ly hôn anh T là phù hợp.

2. Về con chung: Chị Y và anh T đều xác định có 1 con chung là Nguyễn Phi H, sinh năm 2003. Khi ly hôn chị Y nhất trí để anh T nuôi con. Xét thấy anh T đề nghị được nuôi con và yêu cầu chị Y cấp dưỡng, cháu H cũng có nguyện vọng ở

với bố, nên sau khi ly hôn cần giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc chị Y cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng) cho tới khi con chung trưởng thành là phù hợp. Chị Y được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nên Toà án không xem xét.

4. Về án phí: Chị Y phải chịu án phí LHST sung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 147, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lY và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Thị Y được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phi H, sinh ngày 12/9/2003 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho tới khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Chị Y có có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng) cho tới khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Y được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Trường hợp chậm thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 ĐIều 468 BLDS.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. *Về án phí*: Chị Y phải chịu 300.000 đồng án phí LHST và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sung công quỹ nhà nước (được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0011719 ngày 19/5/2017 tại Chi cục THADS huyện Đ, chị Y phải nộp bổ sung 300.000 đồng)

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho cho chị Y biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện Đ
- THADS huyện Đ
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- UBND xã
- Lưu VT, HS

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

BẰNG CÔNG HIỆP